

Số: 1027/GDDT-TrH

Nhà Bè, ngày 10 tháng 11 năm 2020

**BẢNG ĐÁNH GIÁ THI ĐUA CẤP THCS - NĂM HỌC 2020 -2021**

**I. PHẦN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM**

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                       | Điểm<br>chuẩn | Trường tự cho<br>điểm, xếp loại |    | Phòng cho điểm<br>xếp loại |    |
|---------|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|----|----------------------------|----|
|         |                                                                |               | Điểm                            | XL | Điểm                       | XL |
| A       | <b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ: 100đ</b>                    | <b>100</b>    |                                 |    |                            |    |
|         | <b>1. Kết quả phát triển giáo dục: 21đ</b>                     | <b>21</b>     |                                 |    |                            |    |
|         | - Tuyển sinh đầu cấp : 1đ                                      | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | - Duy trì sĩ số : 6đ                                           | 6             |                                 |    |                            |    |
|         | - Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và báo cáo: 14đ | 14            |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2. Các hoạt động giáo dục: 79đ</b>                          | <b>79</b>     |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.1. Chất lượng giáo dục: 62đ</b>                           | <b>62</b>     |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.1.1. Giáo dục đạo đức: 8đ</b>                             | <b>8</b>      |                                 |    |                            |    |
|         | - Xếp loại đạo đức (tốt khá): 2đ                               | 2             |                                 |    |                            |    |
|         | - Nề nếp trật tự kỷ luật tốt: 1đ                               | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | - Chấp hành tốt ATGT: 1đ                                       | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | - Biết giữ gìn vệ sinh, môi trường, bảo vệ của công: 1đ        | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | - Có hành vi lối sống chuẩn mực: 1đ                            | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | - Thực hiện chuyên cần tốt: 2đ                                 | 2             |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.1.2. Chất lượng văn hoá: 46 đ</b>                         | <b>46</b>     |                                 |    |                            |    |
|         | - Tỷ lệ lên lớp thẳng: 8 đ                                     | 8             |                                 |    |                            |    |
|         | - Tỷ lệ HS khá giỏi: 5đ                                        | 5             |                                 |    |                            |    |
|         | - Tỷ lệ hoàn thành THCS: 2đ                                    | 2             |                                 |    |                            |    |
|         | - Thi tuyển sinh 10 hoặc TH nghề: 8 đ                          | 8             |                                 |    |                            |    |
|         | - HS giỏi: 12đ                                                 | 12            |                                 |    |                            |    |
|         | - Hiệu suất đào tạo: 10đ                                       | 10            |                                 |    |                            |    |
|         | - Tỷ lệ HS lên lớp sau khi thi lại năm học 2019 - 2020: 1 đ    | 1             |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.1.3 Giáo dục Văn - Thể - Mỹ: 8đ</b>                       | <b>8</b>      |                                 |    |                            |    |
|         | - Giáo dục thể chất: 3đ                                        | 3             |                                 |    |                            |    |
|         | - Giáo dục hướng nghiệp, nghề phổ thông: 2đ                    | 2             |                                 |    |                            |    |
|         | - Giáo dục ngoài giờ lên lớp : 3đ                              | 3             |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.2. Hoạt động chuyên môn: 11đ</b>                          | <b>11</b>     |                                 |    |                            |    |
|         | - Soạn giảng, kiểm tra, chấm trả bài: 6 điểm                   | 6             |                                 |    |                            |    |
|         | - Kế hoạch giảng dạy, chuyên đề, thao giảng 5 đ                | 5             |                                 |    |                            |    |
|         | <b>2.3 Công tác Y tế học đường : 6 đ</b>                       | <b>6</b>      |                                 |    |                            |    |
|         | - Công tác Y tế học đường: 5 đ                                 | 5             |                                 |    |                            |    |

|          |                                                          |            |  |  |  |  |
|----------|----------------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|
|          | - Các hoạt động Chữ thập đỏ: 1 đ                         | 1          |  |  |  |  |
| <b>B</b> | <b>CÔNG TÁC QUẢN LÝ: 100đ</b>                            | <b>100</b> |  |  |  |  |
|          | 1. Công tác chính trị, tư tưởng: 10đ                     | 10         |  |  |  |  |
|          | 2. Công tác kế hoạch : 14 đ                              | 14         |  |  |  |  |
|          | 3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: 5 đ            | 5          |  |  |  |  |
|          | 4. Học sinh tham gia BHYT: 2đ                            | 2          |  |  |  |  |
|          | 5. Quản lý CB,GV,NV: 7đ                                  | 7          |  |  |  |  |
|          | 6. Bồi dưỡng CB,GV, NV: 7 đ                              | 7          |  |  |  |  |
|          | 7. Quản lý hành chính: 20đ                               | 20         |  |  |  |  |
|          | 8. Quản lý tài chính: 7đ                                 | 7          |  |  |  |  |
|          | 9. Thư viện thiết bị, CSVC, vệ sinh môi trường: 18đ      | 18         |  |  |  |  |
|          | 10. Công tác thi đua: 5đ                                 | 5          |  |  |  |  |
|          | 11. Công tác tham mưu, xã hội hóa giáo dục, phối hợp: 5đ | 5          |  |  |  |  |

### ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUNG

\* Trường đánh giá, cho điểm:

LOẠI:

\* Phòng GDĐT đánh giá, cho điểm:

LOẠI:

## II. PHẦN HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, CHO ĐIỂM

**A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ: 100 điểm** (điểm quy định là 93, điểm cộng là 6.5đ).

**1. Kết quả phát triển giáo dục: 21 điểm** (điểm quy định là 21, điểm cộng là 1)

**1.1. Tuyển sinh đầu cấp: 1 điểm**

- + Đạt chỉ tiêu so với kế hoạch (100%) 1đ
- + Đạt > 99, 5% 0.5đ
- + Đạt > 99% 0.25đ
- + Đạt dưới 99% 0đ

**1.2. Duy trì sĩ số: 6 điểm** (điểm quy định là 6, điểm cộng là 1)

- + Đạt chỉ tiêu trường đăng ký 6đ
- + Đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 0, 5% 5đ
- + Đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 1 % 4đ
- + Đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 1,5% 3đ
- + Đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký > 1,5% 2đ
- + Đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký > 1,5% 0đ

**\* Đạt > 99% hoặc cao hơn tỉ lệ bình quân chung của Huyện: + 1đ (chuyên môn)**

**1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và báo cáo: 14đ**

**- Ứng dụng các phần mềm trong quản lý, giảng dạy: 6 đ**

(phần mềm KĐCLGD; Thư viện- CSVC; Tuyển sinh; Tiếng anh; Lịch sử; Địa lý; CD....)

**+ Có ứng dụng phần mềm trong quản lý: 3đ**

- + Có ứng dụng phần mềm trong giảng dạy: 3đ
- + Có từ 2 phần mềm trở lên theo mỗi loại mỗi phần mềm được cộng thêm 3đ
- *Thực hiện báo cáo trên trang chuyển trường (quản lý) đúng tiến độ, đầy đủ theo quy định 3đ*

+ Kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn; kế hoạch giáo dục của giáo viên đưa lên cổng thông tin 2đ

- Thực hiện giảng dạy không đúng theo kế hoạch giáo dục trừ 0,5đ/ GV
- + Cập nhật DS học sinh và giáo viên không đầy đủ trừ 1,5đ
- + Thực hiện không đầy đủ, không đúng tiến độ theo quy định: 0đ
- *Báo cáo trực tuyến trên trang sở và gửi email bộ phận trung học cơ sở: 3đ*
- + Báo cáo đầy đủ và kịp thời. 3đ
- + Báo cáo trễ 1 lần trừ. 0,5đ
- + Báo cáo không đầy đủ. 0đ

## **2. Các hoạt động giáo dục: 79 điểm (điểm cộng thêm 5,5đ)**

### **2.1. Chất lượng giáo dục: 62 điểm (điểm cộng thêm 5,5đ)**

#### **2.1.1. Giáo dục đạo đức: 8 điểm**

- *Xếp loại đạo đức: 2đ*
- + Tỷ lệ xếp loại đạo đức (tốt, khá) đạt chỉ tiêu trường đăng ký: 2đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 1% 1đ
- + Có từ 1% học sinh yếu, kém trở lên 0đ
- + Nền nếp trật tự kỷ luật tốt 1đ
- + Chấp hành tốt ATGT 1đ

#### **\* Có 1 trường hợp học sinh vi phạm 0đ**

- *Biết giữ gìn vệ sinh, môi trường, biết bảo vệ của công 1đ*
- *Có hành vi, lối sống chuẩn mực 1đ*
- *Thực hiện chuyên cần tốt 2đ*
- + Bình quân trong năm học tỉ lệ chuyên cần đạt >98% 2đ
- + Bình quân trong năm học tỉ lệ chuyên cần đạt >97% 1,5đ
- + Bình quân trong năm học tỉ lệ chuyên cần đạt >96% 1đ
- + Bình quân trong năm học tỉ lệ chuyên cần đạt >95% 0,5đ

#### **2.1.2. Chất lượng văn hoá: 46 điểm (điểm cộng thêm 5,5đ)**

##### **- Tỷ lệ lên lớp thẳng: 8 điểm**

- + Đạt chỉ tiêu trường đăng ký 8đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ 0,5% đến 2% 6đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ lớn hơn 2% đến nhỏ hơn 3% 5đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ 3% 0đ

##### **- Tỷ lệ học lực khá, giỏi (toàn trường): 5 điểm**

- + Đạt chỉ tiêu trường đăng ký. 5đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ 0,5% đến 2%. 4đ
- + Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ lớn hơn 2% đến nhỏ hơn 3%. 3đ

+ Thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký từ 3% 0đ

**- Tỷ lệ HS-TN THCS (99, 9%): 2 điểm**

+ Đạt chỉ tiêu > 99, 9% 2đ

+ Đạt > 99% 1,5đ

+ Đạt > 98,5% 1đ

+ Đạt > 98% 0,5đ

+ Đạt < 98% 0đ

**- Thi tuyển sinh 10 và phân luồng sau TNTHCS: 8 điểm (điểm quy định 6 điểm cộng 3,5đ)**

**+ Kết quả thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2019-2020: 2 điểm (điểm cộng 1,5đ)**

\* Bằng với tỉ lệ chung của toàn huyện/3 môn. 2đ

\* Thấp hơn với tỉ lệ chung của toàn huyện/3 môn  $\geq 3\%$ . 1,5đ

\* Thấp hơn với tỉ lệ chung của toàn huyện/3 môn lớn hơn 5%  $\rightarrow$  nhỏ hơn 3%. 1đ

\* Thấp hơn với tỉ lệ chung của toàn huyện/3 môn  $> 10\% \rightarrow$  bằng 5%. 0,5đ

**Điểm cộng thêm: (Cộng điểm trong chuyên môn)**

\* Cao hơn so với tỉ lệ chung của toàn huyện/3 môn. +2đ

\* Có 2/3 môn cao hơn so với tỉ lệ chung của toàn huyện. + 1đ

\* Cao hơn so với tỉ lệ chung của toàn TP/1 môn. 1,5đ

**+ Kết quả phân luồng sau TN.THCS năm học 2019-2020 theo chỉ tiêu của Huyện: 6 điểm (điểm quy định 4 điểm cộng là 2đ) – Chỉ tiêu NH 2020-2021 là 21%**

\* Đạt chỉ tiêu của trường/ huyện (= 20%). 4đ

\* Đạt thấp hơn chỉ tiêu của trường  $> 0,5\% < 1\%$ . 3đ

\* Đạt thấp hơn chỉ tiêu của trường  $> 1\% < 1,5\%$ . 2,5đ

\* Đạt thấp hơn chỉ tiêu của trường  $> 1,5\% < 2\%$ . 1,5đ

\* Đạt thấp hơn chỉ tiêu của trường  $> 2\%$ . 1đ

\* Đạt chỉ tiêu  $> 20\% \rightarrow < 21\%$ . +1đ

\* Đạt chỉ tiêu  $> 21\% \rightarrow < 22\%$ . +1,5đ

\* Đạt chỉ tiêu  $\geq 23\%$ . +2đ

**- Học sinh giỏi lớp 9 THCS: 12 điểm (điểm quy định là 10, điểm cộng là 2đ)**

**+ Học sinh giỏi cấp Huyện: 3 điểm (điểm quy định là 2, điểm cộng là 1)**

\* Có học sinh giỏi dự thi cấp Huyện đủ các môn. 0,5đ

\* Có HS giỏi cấp Huyện bằng chỉ tiêu trường đăng ký. 1,5đ

\* Đạt từ 50% chỉ tiêu trở lên. 1đ

\* Đạt dưới 50% chỉ tiêu. 0,5đ

**Có học sinh giỏi cấp Huyện đầy đủ các môn. + 1 điểm**

\* Số học sinh giỏi cấp Huyện đạt cao hơn chỉ tiêu trường đăng ký: từ 10%  $\rightarrow$  20%: +0.5đ; từ >20%: +1đ.

**+ Học sinh giỏi cấp Thành phố: 9 điểm (điểm quy định là 8, điểm cộng là 1đ)**

\* Số học sinh giỏi TP đạt chỉ tiêu trường đăng ký. 8đ

\* Có học sinh giỏi cấp Thành phố nhưng không đạt chỉ tiêu trường đăng ký:

**Chỉ đạt từ 10% đến  $\leq 20\%$  chỉ tiêu: 2 điểm; từ 20% đến 40% chỉ tiêu: 3 điểm; từ 40% đến**

**60%: 4 điểm; đến 80%: 5 điểm; từ 80% đến 99% chỉ tiêu : 5,5 điểm.**

**\* Số học sinh giỏi TP đạt cao hơn chỉ tiêu trường đăng ký: +1đ**

**- Hiệu suất đào tạo: 10 điểm**

+ HSĐT đạt chỉ tiêu trường đăng ký. 10đ

+ HSĐT đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 0.5%. 8đ

+ HSĐT đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký < 1%. 6đ

+ HSĐT đạt thấp hơn chỉ tiêu trường đăng ký > 1%. 4đ

**- Học sinh lên lớp sau thi lại: 1 điểm**

+ HS lên lớp sau thi lại: từ 60% trở lên trên tổng số HS thi lại. 1đ

+ HS lên lớp sau thi lại: từ 50 đến < 60% trên tổng số HS thi lại. 0,75đ

+ HS lên lớp sau thi lại: từ 40 đến < 50% trên tổng số HS thi lại. 0,5đ

+ HS lên lớp sau thi lại: từ 35 đến < 40% trên tổng số HS thi lại. 0,25đ

+ HS lên lớp sau thi lại: dưới 35% trên tổng số HS thi lại. 0đ

**2.1.3. Giáo dục Văn - Thể - Mỹ: 8 điểm**

**- Giáo dục thể chất: 3 điểm**

+ Thực hiện tốt thể dục giữa giờ. 1đ

+ Tham dự các giải thể thao học sinh và có thành tích cấp Huyện. 2đ

**- Giáo dục hướng nghiệp, nghề phổ thông: 2 điểm**

+ 98% học sinh có điểm nghề PT: 1đ, Đạt > 97% HS có điểm nghề PT 0,5đ (tính trên tổng số học sinh lớp 8 năm trước, không tính học sinh thi lại - ở lại).

+ Tổ chức tốt các hoạt động hướng nghiệp. 1đ

**- Giáo dục ngoài giờ lên lớp: 3 điểm**

+ Thực hiện đủ các hoạt động giáo dục ngoài giờ: 1đ

+ Các hoạt động giáo dục khác, hoạt động trải nghiệm sáng tạo: 2đ

**2.2. Hoạt động chuyên môn: 11 điểm**

**- Soạn giảng, kiểm tra, chấm trả bài: 6 điểm**

+ Soạn giáo án bằng vi tính, soạn đủ, đúng chuẩn kiến thức kỹ năng theo từng môn quy định; có soạn giáo án điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, áp dụng các hoạt động chuyên môn. 2đ

\* Mỗi giáo viên vi phạm qui chế chuyên môn: Vi phạm soạn giảng hoặc cắt xén chương trình hoặc có những hình phạt răn đe phản sư phạm đối với học sinh, vi phạm công tác coi hoặc chấm kiểm tra - 2đ/giáo viên hoặc 1 lần vi phạm.

+ Có kế hoạch kiểm tra đánh giá năng lực học sinh. 2đ

+ Thực hiện kiểm tra đánh giá không đúng (hình thức kiểm tra; ma trận đề kiểm tra) với kế hoạch kiểm tra trừ 0,5đ/GV.

Mỗi loại hồ sơ không có ký duyệt của Lãnh đạo nhà trường thì không cho điểm loại hồ sơ đó.

**+ Thực hiện công tác chấm kiểm tra (giám sát, kiểm tra) 2đ**

Chấm bài có số bài lệch (đối với tổng số bài chấm lại)

\* Số bị lệch từ 0% đến < 5% 2đ

\* Số bị lệch từ 5% đến < 7% 1,5đ

\* Số bị lệch từ 7% đến < 10% 1đ

\* Số bị lệch từ 10% trở lên 0đ

(Đối với môn Ngữ văn điểm lệch cho phép: 0,5điểm, những môn khác chấm lại điểm lệch không quá 0,25điểm).

**- Kế hoạch giảng dạy, chuyên đề, thao giảng 5 điểm**

+ Thực hiện đầy đủ hồ sơ tổ chuyên môn đúng qui định (Kế hoạch giáo dục (theo năm học); sổ ghi chép nội dung sinh hoạt chuyên môn) 2đ

\* Thiếu 1 loại hồ sơ trừ. 1đ

+ Mỗi bộ môn có chuyên đề cấp trường, đổi mới phương pháp giảng dạy tích cực (giáo dục Stem; tích hợp liên môn, bàn tay nặn bột...) 1,5đ

\* Đạt 70% bộ môn. 1,5đ

\* Đạt nhỏ hơn 70% đến  $\geq 50\%$ . 1đ

\* Dưới 50%. 0,5đ

+ Thao giảng cấp trường, vận dụng phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy: 1,5đ

\* Đạt 100% bộ môn. 1,5đ

\* Dưới 100% đến  $\geq 70\%$ . 1đ

\* Dưới 70%. 0đ

Thực hiện giảng dạy không đúng theo kế hoạch giáo dục trừ 0,5 đ/ GV

(Hồ sơ minh chứng: giáo án cho giáo viên dự, giáo án thao giảng, tập tin giáo án)

### 2.3. Công tác Y tế : 6 điểm

\* Y tế học đường được đánh giá Tốt. 5đ

\* Y tế học đường đánh giá Khá. 3,5đ

\* Các trường hợp khác. 0đ

**- Thực hiện đủ các hoạt động Chữ thập đỏ: 1đ**

Thiếu các hoạt động đã chỉ đạo. -1đ/mỗi hoạt động.

### ĐIỂM CỘNG THÊM

**+ Trong thang điểm chuyên môn**

Mỗi học sinh tham gia các hội thi: Máy tính nhanh; Giải Văn hay Chữ tốt cấp Thành phố: đạt giải Nhất: + 2đ/HS; giải Nhì: + 1, 5đ/HS; giải Ba: + 1đ/HS; giải Khuyến khích: + 0,75đ/HS.

**+ Tham gia các hội thi chuyên môn cấp Thành phố.**

\* Hội thi: xây dựng chủ đề dạy học STEM; Giáo viên sáng tạo trên nền tảng công nghệ thông tin:...: giải Nhất + 2đ/GV; giải Nhì: 1.5đ/GV; giải Ba: + 1đ/GV; giải Khuyến khích: + 0.75 đ/GV.

**+ Ngoài thang điểm chuyên môn**

- Hội thi: Lớn lên cùng sách; Khoa học kỹ thuật; Sáng tác ảnh; Khéo tay kỹ thuật cấp TP, ...: Giải Nhất: + 2đ/học sinh; giải Nhì: + 1.5đ/học sinh; giải Ba: + 1đ/học sinh; giải Khuyến khích: + 0.5đ/học sinh (ngoại trừ giải thể thao). **Đạt giải cấp Quốc gia:** giải Nhất: + 3đ; giải Nhì: +2đ; giải Ba: + 1.5đ; giải Khuyến khích: +1đ.

- Hội thi Olympic: Giải Nhất + 1,5đ/học sinh; giải Nhì: + 1đ/học sinh; giải Ba: + 0,5đ/học sinh

- **Các hội thi tập thể:** Học sinh sinh viên thành phố với pháp luật, trường học xanh, kiến thức muôn màu, hùng biện tiếng Anh, ...

+ Đạt giải cấp Huyện: Giải Nhất + 2đ; giải Nhì + 1,5đ, giải Ba: 1đ, giải Khuyến khích 0,5đ.

+ Đạt giải cấp TP: Giải Nhất + 3đ; giải Nhì + 2đ, giải Ba: 1,5đ, giải Khuyến khích 1đ.

- **Các hội thi giải cá nhân cấp TP:** IOE (Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên internet); Robot - Cyber Robotics Coding competition ... : Giải Nhất + 2đ/học sinh; giải Nhì: + 1.5đ/học sinh; giải Ba: + 1đ/học sinh; giải Khuyến khích: + 0.5đ/ học sinh.

+ **Riêng hội thi trực tuyến "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai" điểm tổng cộng các giải thưởng không vượt quá 15 điểm.**

- Trường có học sinh (học lớp tăng cường tiếng Anh) có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế năm học 2020- 2021: 2đ

|                         |      |
|-------------------------|------|
| + Đạt = >25%.           | 2đ   |
| + Đạt từ 20% đến < 25%. | 1,5đ |
| + Đạt từ 15% đến < 20%. | 1đ   |
| + Đạt < 15%.            | 0,5đ |

- **Hội thi giáo viên giỏi cấp huyện: 7 điểm**

|                                                                       |     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|
| + Đạt giáo viên giỏi cấp huyện lớn hơn hoặc bằng 20% (GVG/TS GV*100). | 5đ  |
| + Đạt giáo viên giỏi cấp huyện dưới 20% và lớn hơn 15%.               | 3đ  |
| + Đạt giáo viên giỏi cấp huyện dưới hoặc bằng 15% và lớn hơn 10%.     | 2đ  |
| + Đạt giải nhất viên phần vàng.                                       | 4đ  |
| + Đạt giải KK viên phần vàng.                                         | 2 đ |

\* **Điểm cộng thêm (ngoài chuyên môn)**

|                                                                       |     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|
| + Có tập thể học sinh đạt thành tích Hội thi “Nét vẽ xanh” cấp Huyện. | +2đ |
| + Có cá nhân học sinh đạt thành tích Hội thi “Nét vẽ xanh” cấp Huyện. | +1đ |

**Điểm cộng thêm các giải thể thao: bằng tổng số điểm đạt được các giải thể thao nhưng không vượt quá 15 điểm (VD: 20 huy chương vàng cấp TP: +40đ, nhưng chỉ được 15đ)**

|                                                                 |       |
|-----------------------------------------------------------------|-------|
| + Có tập thể đạt huy chương Vàng - giải thể thao cấp Toàn quốc. | +2,5đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Toàn quốc.  | +2,0đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Đồng- giải thể thao cấp Toàn quốc.  | +1,5đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Vàng - giải thể thao cấp Thành phố. | +2,0đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Thành phố.  | +1,5đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Đồng - giải thể thao cấp Thành phố. | +1,0đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Vàng- giải thể thao cấp Huyện.      | +1,5đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Huyện.      | +1,0đ |
| + Có tập thể đạt huy chương Đồng - giải thể thao cấp Huyện.     | +0,5đ |
| + Có cá nhân đạt huy chương Vàng - giải thể thao cấp Toàn quốc. | +2,0đ |
| + Có cá nhân đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Toàn quốc.  | +1,5đ |
| + Có cá nhân đạt huy chương Đồng - giải thể thao cấp Toàn quốc. | +1,0đ |
| + Có cá nhân đạt huy chương Vàng - giải thể thao cấp Thành phố. | +1,5đ |
| + Có cá nhân đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Thành phố.  | +1,0đ |

- + Có cá nhân đạt huy chương Đồng - giải thể thao cấp Thành phố. +0,5đ
- + Có cá nhân đạt huy chương Vàng - giải thể thao cấp Huyện. +1,0đ
- + Có cá nhân đạt huy chương Bạc - giải thể thao cấp Huyện. +0,5đ
- + Có cá nhân đạt huy chương Đồng - giải thể thao cấp Huyện. +0,25đ

## **B. CÔNG TÁC QUẢN LÝ: 100 điểm (Quy định: 99đ; Cộng thêm: 1đ)**

### **1. Công tác chính trị, tư tưởng: 10 điểm**

- Có thành lập Ban công tác chính trị tư tưởng nhà trường, xây dựng kế hoạch hoạt động, tổ chức họp giao ban định kỳ. 1đ
- Tổ chức sinh hoạt đầy đủ các chủ điểm, các ngày lễ lớn trong năm, có lồng ghép tiết sinh hoạt Đội vào hoạt động ngoại khóa, HĐGDNGLL. 1đ
- Tổ chức kỷ niệm truyền thống của trường gắn với tên trường, viếng và chăm sóc di tích lịch sử, nhà bia tưởng niệm liệt sĩ của địa phương, của Huyện. 3đ
- Làm tốt công tác chính trị tư tưởng cho thầy và trò, không có CB, GV, NV vi phạm đạo đức nhà giáo, không có học sinh vi phạm kỷ luật. 1đ
- Có xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế dân chủ cơ sở trong năm học và có thực hiện công khai đúng quy định. 2đ
- Đội ngũ đoàn kết, yêu nghề, mến trẻ, nhiệt tình trong nhiệm vụ. 2đ

### **2. Công tác kế hoạch: 14 điểm (13 điểm; +1 điểm)**

a) Xây dựng và triển khai đầy đủ các loại kế hoạch (Kế hoạch chiến lược, kế hoạch năm, tháng và kế hoạch bộ phận,...), có đánh giá, đúc rút kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch năm học, học kì, hàng tháng cụ thể phù hợp với nhiệm vụ chung của ngành và đặc điểm tình hình thực tế của địa phương, đơn vị. Trong xây kế hoạch dựng được các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể, tích cực, hiệu quả. 3đ

b) Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia: 5đ (điểm qui định là 4, điểm cộng là 1)

- + Xây dựng quy trình tự đánh giá. 1đ
- + Kế hoạch tự đánh giá. 2đ
- + Báo cáo tự đánh giá. 1đ
- + Được công nhận đánh giá ngoài. +1đ

c) Công tác Khảo thí: 1 điểm

- + Quyết định thành lập hội đồng ra đề, in sao đề, coi và chấm kiểm tra. 0,5đ
- + Lưu trữ đầy đủ các bài KTHK, các văn bản chỉ đạo của Sở, PGD&ĐT về KTHK. 0,5đ.

d) Công tác kiểm tra nội bộ nhà trường: 5 điểm

- + Đảm bảo đầy đủ, chất lượng hồ sơ kiểm tra theo quy định. 1,5 đ
- + Thực hiện đầy đủ chỉ tiêu, kế hoạch kiểm tra nội bộ nhà trường, đảm bảo đúng tiến độ đề ra (bao gồm nội dung tự kiểm tra, kiểm tra giáo viên, kiểm tra chuyên đề các bộ phận). 2đ
- + Thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định. 0,5đ
- + Thực hiện tốt công tác tiếp công dân theo quy định. 0,5đ
- + Thỉnh thị báo cáo. 0,5 đ.

### **3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL): 5 điểm**

- Quyết định thành lập Ban PBGDPL; kế hoạch PBGDPL năm học tại đơn vị. 0,5đ
- Triển khai thực hiện PBGDPL theo kế hoạch và các chỉ đạo của cấp trên đảm bảo nội dung và hiệu quả. 0,5đ
- Việc thực thi pháp luật (ban hành văn bản, chấp hành các quy định của pháp luật). 1đ
- Thực hiện đầy đủ nội dung và yêu cầu Sổ tay PBGDPL. 0,5đ
- Thực hiện Bản tin pháp luật đạt hiệu quả tốt (có tin bài phổ biến hàng tháng, nội dung phong phú, đa dạng: thẩm mỹ). 0,5đ
- Thực hiện "Ngày pháp luật" theo quy định. 1đ
- Thực hiện Tủ sách pháp luật (Quyết định thành lập tủ sách PL; trưng bày các văn bản luật, văn bản quy pháp luật; cập nhật đầy đủ, kịp thời, bổ sung thường xuyên hàng quý và tổ chức khai thác sử dụng hiệu quả). 1đ

#### 4. Học sinh tham gia bảo hiểm y tế: 2 điểm

- Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT từ 100%. 2đ
- Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT từ dưới 100% -> 90%. 1,5đ
- Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT từ 85% -> 89%. 1đ
- Tỷ lệ học sinh tham gia BHYT dưới 85%. 0,5đ

#### 5. Quản lý CB, GV, NV: 7 điểm

- Công tác tuyển dụng nhân sự. 1đ
- Phân công, sử dụng nhân sự; quy hoạch CBQL nhà trường. 1đ
- Chăm lo chế độ chính sách. 1đ
- Đánh giá xếp loại CB, CC, VC hàng năm; đánh giá, xếp loại chuẩn Hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên 1đ
- Tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường 0,5đ
- Cập nhật, lưu trữ hồ sơ cá nhân đầy đủ, kịp thời 1đ (trừ 0,1 điểm/ 01 hồ sơ bị thiếu).
- Cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin cán bộ công chức, viên chức của đơn vị trên trang cơ sở dữ liệu của Ngành 0,5đ (trừ 0,1đ/1 hồ sơ sai, thiếu sót)
- Thực hiện việc báo cáo, kịp thời, chính xác. 1 đ
- Báo cáo trễ hạn: trừ 0,1 điểm/ 01 lần báo cáo (báo cáo được tính thời gian khi báo cáo đó hoàn chỉnh không sai sót).

#### 6. Bồi dưỡng cán bộ, GV, NV: 7 điểm

##### 6.1. Bồi dưỡng thường xuyên: 1,5 điểm

- Có đầy đủ hồ sơ về bồi dưỡng thường xuyên của đơn vị (gồm: kế hoạch của đơn vị; các văn bản chỉ đạo của Sở, Phòng GDDT; chương trình; kế hoạch của tổ; danh sách đăng ký các module; sổ tay tự học bản tổng hợp, xếp loại; báo cáo kết quả BDTX; báo cáo tổng kết BDTX, ... và các phụ lục đính kèm). 1đ
- Sổ tay tự học của cán bộ quản lý, giáo viên nêu đầy đủ, cụ thể hình thức tự học (tự xa, tập trung, bán tập trung); đảm bảo các nội dung theo kế hoạch, đủ minh chứng cho vận dụng vào thực tiễn thiết thực và phù hợp: 0,5đ.
- Thiếu 01 hồ sơ: - 0,25đ (trừ tối đa 0,5đ) .

## 6.2. Cán bộ quản lý và giáo viên đạt trình độ sau đại học và ngoại ngữ: 1 điểm

- Đảm bảo 2,0% đạt trình độ sau đại học: 0,5đ (bao gồm CBQL, GV đã và đang học sau đại học về môn hoặc quản lý giáo dục).

- Đảm bảo 100% đạt trình độ ngoại ngữ: 0,5đ (bao gồm CBQL, GV đã đạt và đang bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ A2, B1, B2, Cao đẳng, Đại học, sau Đại học).

- Chưa có CBQL, giáo viên đạt trình độ sau đại học và chưa đạt tỷ lệ ngoại ngữ trên tổng số CBQL, trường: trừ tối đa 0,25đ.

## 6.3. Đạt chỉ tiêu về bồi dưỡng nâng chuẩn: 1 điểm

- Đạt 95% giáo viên đạt trình độ Đại học (kể cả đang học); 100% tổ trưởng chuyên môn có độ đại học sư phạm trở lên. 0,5đ

- Đạt 90% cán bộ quản lý, giáo viên đã có Quyết định bổ nhiệm hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. 0,5đ

- Không đạt chỉ tiêu về bồi dưỡng. - 0,5đ

## 6.4. Các hoạt động chuyên đề, thao giảng cấp huyện: 1 điểm

- Tham gia tốt các hoạt động chuyên đề, thao giảng cấp huyện. 0,5đ

+ Có giáo viên vắng không phép. - 0,25đ (Vắng do trùng với ngày đi học, dự tập huấn, học trung chính trị không trừ).

+ Các chuyên đề không có nhận xét của Bộ phận THCS hoặc Mạng lưới chuyên môn. - 0,25đ

- Tham gia đầy đủ lớp bồi dưỡng chính trị (học Nghị quyết), tập huấn, chuyên đề, bồi dưỡng, ... do Ngành phối hợp tổ chức. 0,5đ

+ Tham gia không đầy đủ (theo danh sách đăng ký) các lớp bồi dưỡng chính trị (học Nghị quyết), tập huấn chuyên đề, bồi dưỡng, ... do Ngành phối hợp tổ chức. - 0,25đ/lần, trừ tối đa 0,5đ.

## 6.5. Thực hiện tốt bồi dưỡng tại đơn vị: 1 điểm

- Các chuyên đề phải có lồng ghép các phương pháp đổi mới theo nhiệm vụ chuyên môn được triển khai.

+ Tổ chức đủ thao giảng, chuyên đề của tất cả bộ môn trong năm học. 1đ

+ Đạt 1/2 số môn được tổ chức thao giảng, chuyên đề. 0,5đ

+ Đạt 3/4 số môn được tổ chức thao giảng, chuyên đề. 0,75đ

+ Đạt 1/4 số môn được tổ chức thao giảng, chuyên đề. 0đ

## 6.6. Bồi dưỡng tin học, công nghệ thông tin: 0,5 điểm

- Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ tin học hoặc đã có chứng chỉ UDCNTT cơ bản (theo Thông tư 03/2014/TT-BGDĐT). 0,5đ

Trừ 0,25 điểm/giáo viên (Trừ tối đa 0,5đ).

## 6.7. Báo cáo: 1 điểm

- Thực hiện các báo cáo, thống kê đúng thời gian quy định, đúng nội dung, yêu cầu biểu mẫu; số liệu báo cáo chính xác, rõ ràng. 0,5đ

- Đảm bảo thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản (theo Phụ lục I, Nghị định 30/2020/NĐ-CP 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư). 0,5 đ

- Báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc chưa đúng nội dung yêu cầu biểu mẫu; số

liệu không xác, thiếu đối chiếu, mâu thuẫn với báo cáo trước, ... (Căn cứ vào thời gian nhận qua email và gửi văn bản trực tiếp đến trường Bồi dưỡng Giáo dục từ 2 lần trở lên): - 0,25 đ/lần báo cáo.

- Trừ tối đa 0,5 đ.

#### **Ghi chú:**

- Thời gian nộp các báo cáo bằng văn bản (*hạn định trong văn bản*) được xác định một khi nội dung báo cáo, thống kê đầy đủ; đúng nội dung, thể thức, yêu cầu biểu mẫu; số liệu báo cáo chính xác, rõ ràng, ... và được xác định tại thời điểm ký nhận của nhân sự nộp trực tiếp tại trường BDGD.

- Thời gian báo cáo qua email (văn bản hoàn chỉnh) được xác định trên cổng thông tin điện tử của trường BDGD (*hộp thư đến*).

### **7. Quản lý hành chính: 20 điểm**

#### **7.1. Thực hiện tốt các hồ sơ sổ sách theo quy định (theo Điều lệ trường THCS). 6đ**

Mỗi loại sổ thực hiện không tốt: -2đ

#### **7.2. Cập nhật các thông tin trên trang web của trường kịp thời. 2đ**

- Trừ 0,5đ khi bị nhắc nhở lần 2.

#### **7.3. Tham gia các hoạt động chuyên môn trên “Hệ thống thông tin giáo dục trực tuyến”. 2đ**

- Trừ 1,0 đ khi tham gia không đầy đủ.

#### **7.4. Thống kê - Tổng hợp 10 điểm**

+ Thực hiện các loại báo cáo hàng tháng, báo cáo thống kê định kỳ đầy đủ chính xác, kịp thời theo thông báo. 4đ

+ Có lưu trữ các loại báo cáo để phục vụ tốt cho công tác quản lý trường học, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm được kết luận tại hội nghị giao ban hàng tháng. 1đ

+ Sử dụng tốt mạng internet trong thông tin báo cáo với cấp trên; cập nhật đầy đủ, chính xác, hoàn thành kịp thời dữ liệu báo cáo trên Hệ thống CSDL toàn ngành (*csdl.moet.gov.vn*). 5đ

*Mỗi 01 lần thực hiện sai sót, chậm trễ các nội dung trên trừ 0,5đ*

### **8. Quản lý tài chính: 7 điểm**

+ Thực hiện đầy đủ các loại hồ sơ, sổ sách theo quy định hiện hành. 1đ

+ Sổ sách, chứng từ kế toán cập nhật đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. 1,5đ

+ Thực hiện thu chi đầy đủ, kịp thời đúng theo quy định hiện hành, đúng quy chế chi tiêu nội bộ. 1,5đ

+ Hiệu trưởng kiểm duyệt sổ sách, chứng từ kế toán thường xuyên, định kỳ. 0,5đ

+ Thực hiện công khai tài chính thường xuyên, định kỳ. 0,5đ

+ Báo cáo quyết toán đầy đủ, kịp thời, chính xác. 2đ

### **9. Thư viện thiết bị, CSVC, vệ sinh môi trường: 18 điểm**

#### **9.1. Quản lý Thiết bị - Thư viện: 10 điểm**

+ Thực hiện đầy đủ các loại hồ sơ sổ sách theo kỹ thuật nghiệp vụ. 2đ

+ Trang bị thiết bị dạy học đúng chuẩn và hàng tháng các khối có làm thêm đồ dùng, trang

- thiết bị dạy học. 2đ
- + Sử dụng thiết bị dạy học sẵn có, ĐDDH, THTN hiệu quả theo tiết dạy. 3đ
  - + Tổ chức hoạt động có hiệu quả theo kế hoạch bộ phận đã đề ra. 3đ

## 9.2. Quản lý CSVC, vệ sinh môi trường: 8 điểm

- + Cập nhật và thực hiện đầy đủ các loại hồ sơ theo quy định 2 lần/năm (kiểm kê tài sản định kỳ, các biên bản có liên quan, ...) Có kế hoạch phát triển trường lớp hàng năm. 2đ
- + Có biện pháp cải tạo, bảo quản và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có (sân chơi, bãi tập, phòng chức năng phương tiện kỹ thuật, ...). 2đ
- + Thực hiện tốt môi trường xanh - sạch - đẹp - an toàn. 4đ

## 10. Công tác thi đua: 5 điểm

- Có kế hoạch tổ chức phong trào thi đua: từng đợt thi đua trong năm học có sơ kết, tổng kết, có tổ chức tuyên dương khen thưởng kịp thời. 1đ
- Nội dung, tiêu chuẩn, cách đánh giá xếp loại thi đua được thống nhất tại hội nghị CBCC đầu năm. 1đ
- Thực hiện nghiêm túc các hướng dẫn thi đua của các cấp. 1đ
- Thực hiện đúng yêu cầu hướng dẫn quy định về viết, thẩm định sáng kiến, giải pháp kinh nghiệm tại cơ sở. 1đ
- Đảm bảo tốt dân chủ, công khai, công bằng trong việc đánh giá xếp loại thi đua cuối năm; không có khiếu kiện xảy ra tại cơ sở. 1đ

*Mỗi 01 lần thực hiện sai sót, chậm trễ các nội dung trên trừ 0,25 đ*

## 11. Công tác tham mưu, xã hội hóa giáo dục, phối hợp: 5 điểm

- Thực hiện tốt và có hiệu quả công tác tham mưu với cấp trên, phối hợp với các đoàn thể, ban ngành của chính quyền địa phương. 2 đ
- Thực hiện tốt xã hội hóa giáo dục và có kết quả cụ thể. 1đ
- Phối hợp tốt với PHHS trong chăm lo chất lượng giáo dục. 1đ
- Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh đảm bảo theo đúng pháp luật. 1đ

## III. PHẦN XẾP LOẠI, XÉT DANH HIỆU THI ĐUA

### 1. Xếp loại

#### a. Trường xếp loại A<sup>+</sup> (xuất sắc) phải thỏa các điều kiện sau:

- Có tổng số điểm đạt từ 180 điểm trở lên. Trong đó mục A phải đạt 90 điểm trở lên.
- Công đoàn, Chi đoàn đạt vững mạnh; Liên Đội đạt xuất sắc; Chi bộ đạt “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên năm 2021. Thư viện đạt tiên tiến trở lên.
- Có ít nhất 70 % số CB, GV, NV đạt lao động tiên tiến.
- Trường không có giáo viên yếu, kém và không có vi phạm các quy chế, quy định chuyên môn làm ảnh hưởng uy tín và hoạt động dạy và học của Ngành. *Không có người bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.*

- Có 15% CB, GV, NV đạt danh hiệu CSTĐ cơ sở.

- Có học sinh giỏi cấp Thành phố.

#### b. Trường xếp loại A (tiên tiến) phải thỏa các điều kiện sau:

- Có tổng số điểm đạt từ 160 điểm trở lên. Trong đó, mục A phải đạt từ 80 điểm trở lên.

- Công đoàn, Chi đoàn đạt vững mạnh; Liên Đội đạt tiên tiến; Chi bộ đạt “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” năm 2021 thư viện đạt chuẩn trở lên.
- Có ít nhất 70% số CB, GV, NV đạt lao động tiên tiến.
- Có 15% CB, GV, NV đạt danh hiệu CSTĐ cơ sở.
- Trường không có giáo viên yếu, kém và không vi phạm các quy chế, quy định chuyên môn làm ảnh hưởng uy tín và hoạt động dạy và học của Ngành. Không có thành viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên. Hạ 1 bậc thi đua trường nếu có người bị kỷ luật là khiển trách.
- Có học sinh giỏi từ cấp Huyện trở lên.

**c. Trường xếp loại B (khá) phải thỏa các điều kiện sau:**

- Có tổng số điểm đạt 130 điểm trở lên. Trong đó, mục A phải đạt từ 65 điểm trở lên.
- Chi bộ, Công đoàn, Chi đoàn, Liên Đội đạt khá trở lên.
- Có ít nhất 50% số CB, GV, NV đạt lao động tiên tiến.
- Có CB, GV, NV đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở.
- Trường không có giáo viên yếu, kém và không có vi phạm các quy chế, quy định chuyên môn làm ảnh hưởng uy tín và hoạt động dạy và học của Ngành. Không có người bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên. Hạ 1 bậc thi đua trường nếu có người bị kỷ luật là khiển trách.

**d. Trường xếp loại C (trung bình) phải đạt như sau:**

- Có tổng số điểm từ 100 điểm trở lên. Trong đó, mục A phải đạt từ 50 điểm trở lên hoặc không thỏa các điều kiện để xếp loại ở mục a, b, c ở phần 1 xếp loại nêu trên.

**e. Trường xếp loại D (yếu - kém)**

- Có tổng số điểm đạt dưới 100 điểm hoặc mục A đạt dưới 50 điểm.

**2. Xét danh hiệu thi đua**

**a. Đối với trường**

- Xét đề nghị trường tiên tiến cấp cơ sở: Đạt loại A trở lên.
- Xét đề nghị trường xuất sắc cấp Thành phố: Đạt loại A+ trở lên.
- Xét đề nghị Cờ Thi đua Thành phố của cấp học: Trong các trường đề nghị đạt xuất sắc cấp Thành phố chọn 1 trường có số điểm cao nhất để đề nghị.
- Hạ 1 bậc thi đua trường nếu có người bị kỷ luật từ khiển trách; có cá nhân vi phạm chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sinh con thứ 3); tập thể mất đoàn kết nội bộ (có đơn thư khiếu nại chính thức); có sai phạm về quản lý tài chính, tài sản; để xảy ra mất trộm hoặc cháy nổ.

**b. Đối với CBQL**

- Được đề nghị xét đạt CSTĐ cấp Thành phố khi trường được xếp từ loại A+ trở lên.
- Được đề nghị xét đạt CSTĐ cấp cơ sở khi trường được xếp từ loại A trở lên.

**c. Đối với GV, CNV**

- Được đề nghị chiến sĩ thi đua cấp Thành phố khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (vượt chỉ tiêu, nổi trội về mọi mặt).
- Được đề nghị chiến sĩ thi đua cấp cơ sở khi hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (vượt chỉ tiêu).

\* Hội đồng thi đua khen thưởng Ngành GD&ĐT sẽ xét chọn từ trường có tổng số điểm từ cao đến thấp trong tổng số đơn vị cấp THCS để đề nghị Hội đồng thi đua Huyện xét trình Ban

Thi đua khen thưởng Thành phố ra Quyết công nhận Tập thể Lao động xuất sắc (với điều kiện phải đạt điểm thi đua xuất sắc theo quy định và có nhiều thành quả nổi trội, sáng tạo trong năm học).

\* Các trường hợp được đề nghị xét đạt CSTĐ cấp Thành phố khi sáng kiến kinh nghiệm được Hội đồng xét ảnh hưởng sáng kiến kinh nghiệm Thành phố (Sở Khoa học và Công nghệ) có Quyết định công nhận. Hội đồng đua Ngành xét không quá 15% số lượng CB, GV, NV đăng ký danh hiệu thi đua cấp Thành phố trong số CB, GV, NV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 3 năm liên tục theo danh sách của trường.

\* Các trường hợp được đề nghị xét đạt CSTĐ cấp cơ sở khi sáng kiến kinh nghiệm được Hội đồng xét phạm vi ảnh hưởng sáng kiến kinh nghiệm Huyện (Phòng Kinh tế Huyện) có Quyết định công nhận. Hội đồng thi đua Ngành xét không quá 15% số lượng CB, GV, NV đăng ký danh hiệu thi đua cấp cơ sở trong số CB, GV, NV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến (theo Quyết định của trường được Ủy ban nhân dân Huyện ủy quyền ban hành).

\* Tất cả các trường hợp đề nghị danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Thành phố đều được sự tôn vinh của qua phiếu tín nhiệm của Hội đồng thi đua của trường và Hội đồng thi đua của Ngành cụ thể: 70% phiếu tín nhiệm trở lên./.

**Nơi nhận:**

- Các trường THCS, BDGD;
- Các bộ phận trực thuộc PGD&ĐT;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
 Lê Thị Oanh